

✧ 學費/Tuition(NT\$): 每學期/Semester

修業年限 Duration of Study	依身份別 Identity : ■ 外籍生 Foreigner □ 僑生 Overseas Chinese students	● 資管 Information Management ● 財務金融 Finance	● 建築 Architecture (1+5 years)	● 生命科學 Life Science ● 應用物理 Applied Physics ● 運動健康與休閒 Kinesiology, Health, & Leisure Studies	● 電機工程 Electrical Engineering ● 土木與環境工程 Civil & Environmental Engineering ● 化學工程及材料工程 Chemical & Materials Engineering
第 1 年：先修華語 課程	■	23500*	27,000*	27,000*	27,000*
1st year: Chinese Learning Program	□	11660*	13,360*	13,255*	13,360*
第 2~5 年：進系所 就讀	■	47000	54,000	54,000	54,000
2nd to 5th year: Bachelor Program	□	23320	26,720	26,510	26,720
*金額視當學期註冊人數調整 The amount is subject to the enrolled student number of the semester and may be adjusted.					

☆ 学費(NT\$): 每学期

修業の年限	依身份別： ■ 外国人留学生 □ 華僑生	● 資訊（情報）管理 ● 財務金融（ファイナンス）	● 建築 (1+5 年)	● 生命科学 ● 応用物理 ● 運動健康與休閒 (スポーツ・ヘルス プロモーション・ レジャー)	● 電気工学 ● 土木及び環境工程 ● 化学工程及び材料工程
1 年目：中国語の語学コースの勉強	■	23,500*	27,000*	27,000*	27,000*
	□	11,660*	13,360*	13,255*	13,360*
2 ～ 5 年目：所属学科の学費	■	47,000	54,000	54,000	54,000
	□	23,320	26,720	26,510	26,720
*金額は当該学期の入学学生数によって調整することがあります。					



Học phí (NT\$): Mỗi học kỳ

Năm học	● Căn cứ vào chứng minh thư: ■ Học sinh nước ngoài □ Học sinh Hoa kiều	● Quản lý thông tin ● Tài Chính	● Kiến trúc (1+5 years)	● Khoa học Đời sống. ● Vật lí Ứng dụng ● Vận động sức khỏe và giải trí	● Kỹ thuật điện ● Kỹ thuật dân dụng và môi trường ● Khoa Kỹ thuật Hóa học và Kỹ thuật vật liệu.
Năm 1: Bắt buộc học chương trình tiếng Hoa.	■	23500*	27,000*	27,000*	27,000*
	□	11660*	13,360*	13,255*	13,360*
Năm 2~5: Vào học trong các khoa ngành.	■	47000	54,000	54,000	54,000
	□	23320	26,720	26,510	26,720
* Số tiền sẽ tùy vào số người đăng ký mỗi học kì để có sự điều chỉnh.					

✧ ค่าเรียน(NTD\$): ต่อภาคการศึกษา

ระยะเวลาเรียน	สถานภาพ: ☒ นักศึกษาต่างชาติ ☐ นักศึกษาชาวจีนโพ้นทะเลต่างประเทศ	● การจัดการสารสนเทศ ● การเงิน	● สถาบันศึกษาระดับ(1+5 years)	● วิทยาศาสตร์ชีวภาพ ● ฟิสิกส์ประยุกต์ ● กายภาพบำบัด ● พื้นฟูสุขภาพและการพักผ่อน	● วิศวกรรมไฟฟ้า ● วิศวกรรมโยธาและสิ่งแวดล้อม ● วิศวกรรมเคมีและวัสดุ
ปีที่ 1: หลักสูตรภาษาจีนเบื้องต้น	☒	23,500*	27,000*	27,000*	27,000*
	☐	11,660*	13,360*	13,255*	13,360*
ปีที่ 2 ถึง 5: หลักสูตรปริญญาตรี	☒	47,000	54,000	54,000	54,000
	☐	23,320	26,720	26,510	26,720
*จำนวนเงินขึ้นอยู่กับจำนวนนักศึกษาที่ลงทะเบียนเรียนของแต่ละภาคการศึกษา และอาจมีการปรับเปลี่ยนได้					